

**CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE**

**HỒ SƠ CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG  
SẢN PHẨM**

**SỐ CBSP: Q03/NUTRICARE/2026**

**THỰC PHẨM BỔ SUNG: SẢN PHẨM  
DINH DƯỠNG NUTRICARE COLOS24H  
GROW+ OPTI**

**Năm 2026**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

Số: Q03/NUTRICARE/2026

|                                    |                |
|------------------------------------|----------------|
| CHI CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM BẮC NINH |                |
| ĐẾN                                | Số: 368        |
|                                    | Ngày: 5/5/2026 |
| Chuyển:                            |                |
| Số và ký hiệu HS:                  |                |

**I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm**

Tên tổ chức, cá nhân: Chi nhánh Công ty CP Dinh dưỡng Nutricare

Địa chỉ: Nhà máy 1: Lô VII.2 và Nhà máy 2: Lô V.11, Lô V.12, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Mã số chi nhánh: 0104937284-002

Điện thoại: 02466833368.

Fax:

Email: [contact@nutricare.com.vn](mailto:contact@nutricare.com.vn)

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: Đối tượng không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP theo quy định.

Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000. Số: HA 172/9.26.CI. Ngày cấp: 05/03/2020. Nơi cấp: Trung tâm chứng nhận phù hợp (Quacert) - Ủy ban tiêu chuẩn đo lường chất lượng quốc gia.

Giấy chứng nhận Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (GMP) Số: GM 040/9.26.03; Ngày cấp: 05/03/2020. Nơi cấp: Trung tâm chứng nhận phù hợp (Quacert) - Ủy ban tiêu chuẩn đo lường chất lượng quốc gia.

**II. Thông tin về sản phẩm:**

**1. Tên sản phẩm:** Thực phẩm bổ sung: Sản phẩm dinh dưỡng Nutricare Colos24h Grow+ Opti

**2. Thành phần:**

Sữa bột, Chất béo thực vật (Dầu cọ, Dầu hạt cải, Dầu hướng dương, Dầu ngô, Dầu đậu nành), Sucrose, Chất xơ hòa tan (FOS, Inulin), Đạm đậu nành, Maltodextrin, Các Khoáng chất (Canxi carbonat, Kali clorid, Mangan sulfat, Sắt pyrophosphat, Natri selenit, Magiê oxit, Kẽm sulfat, Kali iodid, Đồng sulfat) và Các Vitamin (Natri-L-ascorbat, DL-alpha-tocopheryl acetat, Nicotinamid, Retinyl acetat, Cholecalciferol, Phylloquinon, Canxi-D-pantothenat, Axit folic, Cyanocobalamin, Pyridoxin hydroclorid, D-Biotin, Riboflavin, Thiamin mononitrat), Hương liệu tổng hợp dùng trong thực phẩm (hương vani), Maltodextrin, DHA, Sữa Non (100 mg/100 g), Postbiotic (Lợi khuẩn *Lactococcus lactis* Plasma).

**3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:** 24 tháng kể từ ngày sản xuất. NSX và HSD: Xem trên bao bì.

**4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:**

**Quy cách bao gói:** Khối lượng tịnh: 850 g. (Đóng gói phù hợp quy định về đo lường đối với lượng của hàng hóa đóng gói sẵn).

**Chất liệu bao bì:** Bao bì tráng thiếc (dạng gói hoặc dạng lon), đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm của Bộ Y tế.

**III. Mẫu nhãn sản phẩm**

(Đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)



#### IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.
- QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.
- QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 05 năm 2026

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

(Ký tên, đóng dấu)



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Hoàng Công Quý*





**GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG BÌNH QUÂN (AVERAGE NUTRITIONAL VALUES)\***

| Thành phần<br>Components    | Đơn vị<br>Unit | Trong<br>100 g bột<br>In 100 g powder | Trong 1 ly<br>pha chuẩn<br>(200 ml)<br>In 200 ml |
|-----------------------------|----------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Energy/Energy               | kcal           | 460                                   | 920                                              |
| Chất béo/Fat                | g              | 16,5                                  | 33                                               |
| Protein/Protein             | g              | 14,7                                  | 29,4                                             |
| Carbohydrate                | g              | 73,9                                  | 147,8                                            |
| Sodium/Sodium               | mg             | 875                                   | 1750                                             |
| Calcium/Calcium             | mg             | 550                                   | 1100                                             |
| Iron/Iron                   | mg             | 378                                   | 756                                              |
| Phosphorus/Phosphorus       | mg             | 625                                   | 1250                                             |
| Thiamine/Thiamine           | mg             | 0,03                                  | 0,06                                             |
| Niacin/Niacin               | mg             | 280                                   | 560                                              |
| Choline/Choline             | g              | 231                                   | 462                                              |
| Linoleic acid               | mg             | 16,5                                  | 33                                               |
| Cholesterol/Cholesterol     | mg             | 30,0                                  | 60,0                                             |
| Carotene/Carotene           | g              | 50,7                                  | 101,4                                            |
| Biotin/Biotin               | g              | 3,00                                  | 6,00                                             |
| Quercetin/Quercetin         | g              | 3,00                                  | 6,00                                             |
| Phenolic acid/Phenolic acid | mg             | 35,72                                 | 71,44                                            |

**VITAMIN/VITAMINS**

|                      |    |       |       |
|----------------------|----|-------|-------|
| Vitamin A            | g  | 140,0 | 280,0 |
| Vitamin B1           | g  | 2,70  | 5,40  |
| Vitamin B2           | g  | 2,00  | 4,00  |
| Vitamin C            | mg | 44,8  | 89,6  |
| Vitamin D3           | g  | 420   | 840   |
| Vitamin E            | g  | 220   | 440   |
| Niacin               | mg | 6250  | 12500 |
| Calcium/Pantoic acid | mg | 2250  | 4500  |
| Vitamin B6           | g  | 530   | 1060  |
| Ascorbic acid        | g  | 120   | 240   |
| Vitamin B12          | g  | 1,00  | 2,00  |
| Biotin               | g  | 8,00  | 16,00 |

**KHOẢNG CHẤT/MINERALS**

|                 |    |      |      |
|-----------------|----|------|------|
| Iron/iron       | mg | 378  | 756  |
| Calcium/calcium | mg | 473  | 946  |
| Quercetin       | mg | 490  | 980  |
| Calcium         | mg | 550  | 1100 |
| Phosphorus      | mg | 402  | 804  |
| Magnesium       | mg | 331  | 662  |
| Sodium          | mg | 800  | 1600 |
| Quercetin       | mg | 3,30 | 6,60 |
| Magnesium       | mg | 861  | 1722 |
| Quercetin       | mg | 220  | 440  |
| Quercetin       | mg | 111  | 222  |
| Selenium        | mg | 35,0 | 70,0 |

\*Hàm lượng các chất dinh dưỡng không tính đến hàm lượng các chất khác.



**1) THÀNH PHẦN/INGREDIENTS:**

Sữa bột, Chất béo thực vật (Dầu cọ, Dầu hạt cải, Dầu hướng dương, Dầu ngô, Dầu đậu nành), Sucrose, Chất xơ hòa tan (FOS, Inulin), Bơ đậu nành, Maltodextrin, Các khoáng chất (Canxi carbonate, Kali clorid, Mangan sulfat, Sắt pyrophosphat, Natri selenit, Magie oxit, Kẽm sulfat, Kali iodid, Đồng sulfat) và Các Vitamin (Niacin-L-ascorbic, DL-alpha-tocopheryl acetate, Nicotinamid, Retinyl acetat, Cholecalciferol, Phylloquinon, Canxi-D-pantothenat, Axit folic, Cyanocobalamin, Pyridoxin hydroclorid, D-Biotin, Riboflavin, Thiamin mononitrat), Hường liệu tổng hợp dùng trong thực phẩm (hương vani), Maltodextrin, DHA, Sữa Non (100 mg/100 g, Postbiotic (Lợi khuẩn Lactococcus lactis Plasma).

**2) HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG/INSTRUCTION FOR USE:**

- Cho từ 3-5 muỗng gạt (tương đương 35 g bột) vào 180 ml nước đun sôi để nguội khoảng 50 °C. Khuấy đều cho đến khi bột tan hết. Pour 180 ml warm water (approximately 50 °C) into the glass, then add 3-5 scoops (approximately 35 g of powder). Stir well until the powder is completely dissolved.
- Hỗn hợp sau khi pha phải sử dụng hết trong vòng 1 giờ. Finish using product immediately following 1 hour after preparation.

**3) LƯỢNG DÙNG KHUYẾN NGHỊ/RECOMMENDED INTAKE:**

Trẻ trên 3 tuổi – 10 tuổi dùng 2 ly/ngày hoặc theo hướng dẫn của chuyên gia/bác sĩ dinh dưỡng. Children over 3 years up to 10 years use 2 servings per day or follow doctor/dietitian's instructions.

**4) BẢO QUẢN/STORAGE:**

Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Sản phẩm khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần. Close the product tightly after each use. Store in a cool and dry place, and avoid direct sunlight. Use within 3 weeks after first opened.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE**

VNĐ: Số 8, Khu A-12, Hẻm Lãm, Phường Hồ Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.  
Tư vấn và sản phẩm: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.  
Nhà máy 1: Lô V1/2 và Nhà máy 2: Lô V1/Lô V1/2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trì Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.  
Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.  
Nhà máy 1: Lô V1/2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trì Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.  
Nhà máy Nutricare đáp ứng hệ thống quản lý An toàn thực phẩm ISO 22000 & Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (GMP) phù hợp CODE 1-1000.  
Hệ thống quản lý Môi trường ISO 14001.  
NSQ và HACCP: Xem trên bao bì. Xuất xứ: Việt Nam.  
SỐ CHSP: 003/NUTRICARE/2020



Net wt: 850 g  
Khối lượng tịnh: 850 g

THỰC PHẨM BỔ SUNG dành cho trẻ trên 3 tuổi



**THỰC PHẨM BỔ SUNG: SẢN PHẨM DINH DƯỠNG NUTRICARE COLOS24H GROW+ OPTI**

Sản phẩm được nghiên cứu và phát triển bởi Viện Dinh Dưỡng Y Học Nutricare Hoa Kỳ. CAO NĂNG LƯỢNG 100 kcal/120 ml<sup>(1)</sup>, bổ sung SỮA NON TỪ MỸ, 20 TỶ LỢI KHUẨN<sup>(2)</sup>. Cung cấp năng lượng, đạm giúp trẻ tăng cân khỏe mạnh.



**HỖ TRỢ TĂNG CÂN KHỎE MẠNH:**

Đạm chất lượng cao<sup>(3)</sup> cung cấp các axit amin thiết yếu và công thức Cao năng lượng 100 kcal/120 ml<sup>(1)</sup> hỗ trợ trẻ tăng cân khỏe mạnh.

Lysine và Kẽm hỗ trợ thực đẩy quá trình chuyển hóa năng lượng, giúp trẻ ăn ngon miệng.

**HỖ TRỢ TĂNG CƯỜNG ĐỀ KHÁNG VÀ TIÊU HÓA:**

Bổ sung 20 tỷ lợi khuẩn<sup>(2)</sup>, Sữa non nhập khẩu từ Mỹ và Kẽm hệ Antioxidant (Vitamin A, C, E, Selen) hỗ trợ trẻ tăng sức đề kháng.

Chất xơ hòa tan (Prebiotics) giúp cân bằng hệ vi khuẩn đường ruột, hỗ trợ hệ tiêu hóa khỏe mạnh và chống táo bón.



**HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHIỀU CAO:**

Bộ 3 dưỡng chất Canxi, Vitamin D3, Phot pho giúp phát triển hệ xương và hỗ trợ phát triển chiều cao, đáp ứng theo nhu cầu khuyến nghị của Bộ Y Tế phù hợp với trẻ em Việt Nam.

**HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NÃO BỘ VÀ THỊ GIÁC:**

DHA là dưỡng chất quan trọng hỗ trợ phát triển não bộ và Vitamin A hỗ trợ bảo vệ thị giác.

- (1) Lượng calo từ lợi khuẩn Probiotic từ sữa non 2 ly pha chuẩn.
- (2) Năng lượng đạt 100 kcal/120 ml.
- (3) Băm từ sữa và đậu nành là nguồn chất lượng cao.
- (4) Năng lượng đạt 100 kcal/120 ml được gọi là cao năng lượng theo Hướng dẫn ghi nhận đối với thực phẩm (Singapore).

Lưu ý: Sản phẩm có thể chứa các hạt vi sinh dinh dưỡng có màu khác với màu bột sữa. Không dành cho người nhạy cảm với Sữa, Đậu nành, Cà. Không sử dụng sản phẩm khi hết hạn.

